

UBND XÃ TUẦN GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TUẦN GIÁO (PHÂN HIỆU CHÍNH)

BẢNG CHÊNH LỆCH ƯU ĐÃI THÁNG 8 NĂM 2026 THEO NĐ 182/2026

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	Hệ số CV	Hệ số VK	Chênh lệch ưu đãi 10%+ 20% tháng 08 MLCS 2.530.000đ	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Đặng Thị Hòa	27%		5,36	0,50		1.482.580	1	1.482.580	
2	Nguyễn Thị Kim Nhung	28%		5,36	0,40		1.457.280	1	1.457.280	
3	Lò Thị Hiền	15%		4,34	0,40		1.199.220	1	1.199.220	
4	Bùi Thị Thơ	29%	7%	4,98	0,20	0,35	1.398.736	1	1.398.736	
5	Hồ Thị Làn	32%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
6	Phan Thị Nam	27%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
7	Nguyễn Thị Lược	28%		5,02			1.270.060	1	1.270.060	
8	Nguyễn Thị Liên	27%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
9	Bạc Cẩm Thiên	26%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
10	Bùi Thị Hà	26%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
11	Đào Thanh Huyền	26%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
12	Đặng Kim Hải	27%	6%	4,98	0,20	0,30	1.386.136	1	1.386.136	
13	Phạm Thị Thảo	27%		5,02	0,20		1.320.660	1	1.320.660	
14	Bùi Thị Máy	22%		4,68			1.184.040	1	1.184.040	
15	Quảng Thị Ngọc	22%		4,68	0,20		1.234.640	1	1.234.640	
16	Phan Thị Phương	22%		4,68			1.184.040	1	1.184.040	
17	Dương Ngô Tiến	21%		4,32			1.092.960	1	1.092.960	
18	Đàm Quang Giang	20%		4,34			1.098.020	1	1.098.020	
19	Hoàng Minh Trang	19%		3,99			1.009.470	1	1.009.470	
20	Trần Anh Tuấn	18%		4,00			1.012.000	1	1.012.000	
21	Ngô Thị Dịu	14%		3,99			1.009.470	1	1.009.470	
22	Đinh Thị Hậu	5%		3,66			925.980	1	925.980	
23	Phạm Thị Hoài	13%		4,34			1.098.020	1	1.098.020	
24	Trần Thị Dung	18%		4,34			1.098.020	1	1.098.020	
25	Hoàng Thị Liên	30%	8%	4,98		0,40	1.360.735	1	1.360.735	
26	Lò Thị Phương	16%		4,00			1.012.000	1	1.012.000	
27	Nguyễn Thị Hằng	22%		4,68	0,20		1.234.640	1	1.234.640	
28	Quảng Văn Thân	15%		4,34			1.098.020	1	1.098.020	
29	Nguyễn Thị Thảo	30%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
30	Vũ Thị Thanh Loan	31%	8%	4,98		0,40	1.360.735	1	1.360.735	
31	Lò Thị Nhung	7%		2,67			675.510	1	675.510	
32	Quảng Văn Cường	11%		3,00			759.000	1	759.000	
33	Nguyễn Thị Lan Anh			3,99	0,20		2.120.140	1	2.120.140	
34	Nguyễn Phương Dung			3,66			1.684.980	1	1.684.980	
35	Tòng Thị Dung			3,46			1.750.760	1	1.750.760	



36	Trần T Việt Anh			3,26			1.649.560	1	1.649.560	
37	Hoàng Thanh Phương	28%		5,70	0,30		1.518.000	1	1.518.000	
38	Huỳnh Thị Hương	22%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
39	Nguyễn Thị Hoa Thắm	29%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
40	Nguyễn Thị Huế	19%		3,99			1.009.470	1	1.009.470	
41	Nguyễn Thị Phương	22%		5,02			1.270.060	1	1.270.060	
42	Đỗ Thị Toàn	25%		5,36	0,20		1.406.680	1	1.406.680	
43	Dương Thị Lan	25%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
44	Hoàng Thị Minh Phương	29%	8%	4,98	0,20	0,40	1.411.335	1	1.411.335	
45	Hoàng Thị Hằng	27%	6%	4,98		0,30	1.335.536	1	1.335.536	
46	Nguyễn Thị Liên	17%		4,00			1.012.000	1	1.012.000	
47	Lò Thị Tranh	13%		3,66			925.980	1	925.980	
48	Bùi Văn Ninh	16%		3,99			1.009.470	1	1.009.470	
49	Nguyễn Quốc Dương	14%		4,00			1.012.000	1	1.012.000	
50	Tô Kim Nhung	30%		5,36			1.356.080	1	1.356.080	
51	Lường Thị Ngoan			3,26	0,20		1.750.760	1	1.750.760	
52	Bạc Thị Minh Thùy			3,26			1.649.560	1	1.649.560	
Tổng Cộng							66.395.144		66.395.144	

PHÂN HIỆU QUẠI CANG

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	Hệ số CV	Hệ số VK	Chênh lệch ưu đãi 10%+ 20% tháng 08 MLCS 2.530.000đ	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hồng			6,04	0,40		1.629.320	1	1.629.320	
2	Hoàng Minh Khánh			4,68	0,30		1.259.940	1	1.259.940	
3	Lê Thị Hải			5,36			1.356.080	1	1.356.080	
4	Nguyễn Thị Hoa			5,70	0,20		1.492.700	1	1.492.700	
5	Lê Thị Giang Nhiều		8%	4,98		0,40	1.360.735	1	1.360.735	
6	Hà Thị Minh		7%	4,98		0,35	1.348.136	1	1.348.136	
7	Nguyễn Văn Đông		12%	4,89		0,59	1.385.630	1	1.385.630	
8	Vũ Thị Nguyệt			4,68	0,15		1.221.990	1	1.221.990	
9	Tòng Thị Huyền			4,00	0,20		1.062.600	1	1.062.600	
10	Nguyễn T Bích Liên			5,36	0,15		1.394.030	1	1.394.030	
11	Nguyễn Thị Vân		7%	4,98	0,20	0,35	1.398.736	1	1.398.736	
12	Vũ Thị Huyền			5,70			1.442.100	1	1.442.100	
13	Bùi Anh Hiệp			5,36			1.356.080	1	1.356.080	
14	Phan Thị Thúy			5,36			1.356.080	1	1.356.080	
15	Phan Thị Mỹ Hạnh			4,32			1.092.960	1	1.092.960	
16	Lò Văn Thương			5,36			1.356.080	1	1.356.080	

17	Nguyễn T L Hương			5,36			1.356.080	1	1.356.080	
18	Hoàng Thị Nghim			5,36			1.356.080	1	1.356.080	
19	Trần Thị Nam			5,36			1.356.080	1	1.356.080	
20	Đỗ Thị Dung		5%	4,98		0,25	1.322.937	1	1.322.937	
21	HoàngThương Thảo			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
22	Đỗ Thị Hồng Gấm			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
23	Chu Thị Hạnh			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
24	Nguyễn Thị Tươi			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
25	Nguyễn Thị Hòa			4,34			1.098.020	1	1.098.020	
26	Lương Khánh Chi			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
27	Quảng Thị Vui			4,98			1.259.940	1	1.259.940	
28	Nguyễn Thị Thảo			3,99			1.009.470	1	1.009.470	
29	Đinh Thị Hiền Thương			2,67			1.351.020	1	1.351.020	
30	Lò Thị Xon			3,33			1.684.980	1	1.684.980	
31	Lò Thị Diên			3,26	0,20		1.750.760	1	1.750.760	
32	Nguyễn Thu Trang			3,33			1.684.980	1	1.684.980	
33	Lò Thị Dung			3,26			1.649.560	1	1.649.560	
Tổng cộng				152	1,80	1,93	43.453.104	33	43.453.104	

PHÂN HIỆU SỐ 2 QUÀI CANG

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	Hệ số CV	Hệ số VK	Chênh lệch ưu đãi 10%+ 20% tháng 08 MLCS 2.530.000đ	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Chu Văn Thọ			5,02	0,30		1.345.960	1	1.345.960	
2	Nguyễn Kim Huệ			5,70			1.442.100	1	1.442.100	
3	Lò Văn Cương			4,68	0,15		1.221.990	1	1.221.990	
4	Dư Vương Anh			4,06			1.027.180	1	1.027.180	
5	Trần T. Như Hoa			5,36	0,20	-	1.406.680	1	1.406.680	
6	Khổng Ngọc Tuyền			3,99		-	1.009.470	1	1.009.470	
7	Nguyễn T Thu Trang			4,34		-	1.098.020	1	1.098.020	
8	Triệu Thị Lai			5,70	0,15		1.480.050	1	1.480.050	
9	Lò Văn Hợp			4,34			1.098.020	1	1.098.020	
10	Lò Thị Doan			4,34	0,20		1.148.620	1	1.148.620	
11	Đào Quang Hùng			4,65		-	1.176.450	1	1.176.450	
12	Đỗ Thị Quy			5,02			1.270.060	1	1.270.060	
13	Nguyễn Duy Thành			3,66			925.980	1	925.980	
14	Lò Thị Phụng			4,34			1.098.020	1	1.098.020	
15	Cà Văn Thương			4,00	0,20		1.062.600	1	1.062.600	

16	Lò Thị Kiên			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
17	Lò Văn Nhau			4,98			1.259.940	1	1.259.940	
18	Quảng Thị Chinh			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
19	Bạc Thị Thảo			4,00	0,15		1.049.950	1	1.049.950	
20	Quảng Thị Hằng			3,00		-	759.000	1	759.000	
21	Trần Thu Hòa			2,34			592.020	1	592.020	
22	Lường Thị Ngắm			2,34			592.020	1	592.020	
23	Mùa Thị Hương			3,99			2.018.940	1	2.018.940	
24	Lò Văn Điệp			3,26			1.649.560	1	1.649.560	
25	Cà Thị Thu			2,86	0,20		1.548.360	1	1.548.360	
Tổng Cộng				100,97	1,55	0,00	29.304.990	25	29.304.990	

PHÂN HIỆU SỐ 1 QUẠI NỬA

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	Hệ số CV	Hệ số VK	Chênh lệch ưu đãi 10%+ 20% tháng 08 MLCS 2.530.000đ	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Trần Thị Thuỷ Vân			5,02	0,40		1.371.260	1	1.371.260	
2	Phạm Thị Huyền			5,02	0,30		1.345.960	1	1.345.960	
3	Hoàng Thị Lan			5,36			1.356.080	1	1.356.080	
4	Trần T Hồng Quyên			5,02	0,15		1.308.010	1	1.308.010	
5	Lê Thị Chính			5,36	0,20	-	1.406.680	1	1.406.680	
6	Sầm Thị Hồng			4,98		-	1.259.940	1	1.259.940	
7	Lê Thị Lan		5%	4,98		0,25	1.322.937	1	1.322.937	
8	Lường Văn Xuân			5,36	0,20		1.406.680	1	1.406.680	
9	Lò Văn Chung			5,02	0,20		1.320.660	1	1.320.660	
10	Phạm Thị Thu			4,98			1.259.940	1	1.259.940	
11	Lò Văn Phong			4,98		-	1.259.940	1	1.259.940	
12	Quảng Văn Cương			4,98			1.259.940	1	1.259.940	
13	Đỗ Văn Yên			5,02			1.270.060	1	1.270.060	
14	Là Thị Thuân			4,68			1.184.040	1	1.184.040	
15	Phạm Thị Thăng			4,65	0,15		1.214.400	1	1.214.400	
16	Phí Như Hoài			4,34			1.098.020	1	1.098.020	
17	Nguyễn Thị Hiệp			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
18	Quảng Thị Im			4,00	0,15		1.049.950	1	1.049.950	
19	Lù Thị Chung			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
20	Nguyễn Thị Dịu			4,00		-	1.012.000	1	1.012.000	
21	Lò Thị Nhung			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
22	Lò Văn Độ			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
23	Bạc Thị Vân			3,66			925.980	1	925.980	
24	Đoàn Thị Bé			3,99			2.018.940	1	2.018.940	
25	Tòng Thị Tuyết			3,61			1.826.660	1	1.826.660	
Tổng Cộng				115,01	1,75	0,25	31.526.077	25	31.526.077	

PHÂN HIỆU SỐ 2 QUÀI NỬA

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	Hệ số CV	Hệ số VK	Chênh lệch ưu đãi 10%+ 20% tháng 08 MLCS 2.530.000đ	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Lan			6,04	0,30		1.604.020	1	1.604.020	
2	Quảng Văn Hoan			4,98			1.259.940	1	1.259.940	
3	Lò Văn Hặc (7%)		7%	4,98		0,349	1.348.136	1	1.348.136	
4	Lò Thị Tương			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
5	Lò Văn Sinh			4,32	0,20	-	1.143.560	1	1.143.560	
6	Lê Thị Hương			4,32	0,15	-	1.130.910	1	1.130.910	
7	Đỗ Thị Dịu			4,34		-	1.098.020	1	1.098.020	
8	Nguyễn Thị Hằng			4,00	0,20		1.062.600	1	1.062.600	
9	Nguyễn Thị Thu			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
10	Lò Thị Hạnh			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
11	Lù Văn Ước			4,32		-	1.092.960	1	1.092.960	
12	Quảng Văn Mai			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
13	Lò Thị Thủy			4,00			1.012.000	1	1.012.000	
14	Nùng Thị Hằng			3,33			1.684.980	1	1.684.980	
15	Lò Thị Tại			3,06			1.548.360	1	1.548.360	
Cộng				63,69	0,85	0,349	18.033.486	15	18.033.486	
Tổng cộng							188.712.801	98	188.712.801	

Tuần Giáo, ngày 17 tháng 09 năm 2026

Người lập



Đoàn Thị Bé

Kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Thủ trưởng đơn vị



Đặng Thị Hoà